

CÔNG TY TNHH
GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 23/QĐ-PNS-TCCS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tiêu chuẩn cơ sở

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG

Căn cứ vào Giấy phép kinh doanh số 0305060797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố TP. Hồ Chí Minh về Chức năng nhiệm vụ của công ty;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 do Chủ tịch nước công bố ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 do Chủ tịch quốc hội công bố ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Xét theo đề nghị của Trưởng phòng kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành tiêu chuẩn cơ sở kèm theo Quyết định này quy định đối với giống su hào: TCCS 23:2021/PNS - Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng và chất lượng hạt giống.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2: Các bộ phận, phòng ban có liên quan của doanh nghiệp và đơn vị, cá nhân có liên quan đến giống su hào do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông sản xuất kinh doanh chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: Công ty

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Cẩm

TCCS

TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

TCCS 23:2021/PNS

Xuất bản lần 1

GIỐNG SU HÀO

**KHẢO NGHIỆM GIÁ TRỊ CANH TÁC, GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
VÀ CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG**

TP. Hồ Chí Minh – 2021

Lời nói đầu

TCCS 23:2021/PNS do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông công bố theo quyết định số 23/QĐ- PNS-TCCS ngày 10 tháng 01 năm 2021.

Trong quá trình áp dụng Tiêu chuẩn này có thể sửa đổi, bổ sung, thu hồi, hủy bỏ cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định phương pháp khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng (khảo nghiệm VCU) giống su hào và chất lượng hạt giống Su hào do Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông sản xuất và kinh doanh trên địa bàn toàn quốc.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 do Chủ tịch nước công bố ngày 12 tháng 7 năm 2006;
- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 do Chủ tịch quốc hội công bố ngày 21 tháng 11 năm 2007;
- Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;
- Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Căn cứ Thông tư 21/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;
- TCVN 8548:2011, Hạt giống cây trồng-phương pháp kiểm nghiệm;
- QCVN01-88:2012, Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng giống Su hào;
- QCVN01-94:2012, Khảo nghiệm DUS giống Su hào;
- TCVN 8813:2011, Hạt giống Su hào, yêu cầu kỹ thuật.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này sử dụng thuật ngữ và định nghĩa sau đây:

Khảo nghiệm diện hẹp: Khảo nghiệm được tiến hành trên đồng ruộng, diện tích ô nhỏ, có lặp lại.

Khảo nghiệm diện rộng: Khảo nghiệm được tiến hành trên đồng ruộng, diện tích ô lớn, không lặp lại.

Khảo nghiệm có kiểm soát: Khảo nghiệm giống trong môi trường nhân tạo để giống thể hiện đầy đủ đặc tính chống chịu điều kiện bất thuận.

Giống khảo nghiệm: Giống mới được đưa vào khảo nghiệm.

Chữ viết tắt:

TGST: Thời gian sinh trưởng

VCU: Value of Cultivation and Use (giá trị canh tác và giá trị sử dụng).

TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở.

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam.

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.

4. Yêu cầu về khảo nghiệm

4.1 Vùng miền khảo nghiệm

- Địa điểm khảo nghiệm giống phải đại diện về đất đai, khí hậu thời tiết của Vùng miền khảo nghiệm; phải phù hợp với yêu cầu sinh trưởng, phát triển của giống.

- Địa điểm khảo nghiệm diện hẹp được thực hiện tại các tỉnh khác nhau.

- Địa điểm khảo nghiệm diện rộng được thực hiện tại các tỉnh khác nhau.

- Tại mỗi điểm khảo nghiệm có đủ diện tích để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm. Diện tích tối thiểu để bố trí thí nghiệm là: Khảo nghiệm diện hẹp 100 m²; khảo nghiệm diện rộng 500 m².

Phân vùng khảo nghiệm

- **Vùng Trung du miền núi phía Bắc:**

Gồm 14 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

- **Vùng đồng bằng sông Hồng:**

Gồm 11 tỉnh: thành phố Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

- **Vùng Bắc Trung bộ:**

Gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- **Vùng Duyên hải Nam Trung bộ:**

Gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- **Vùng Tây Nguyên:**

Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

- **Vùng Đông Nam bộ:**

Gồm 6 tỉnh, thành phố: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Vùng Đồng bằng sông Cửu Long:**

Gồm 13 tỉnh, thành phố: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

4.2. Khảo nghiệm diện hẹp, khảo nghiệm diện rộng

Địa điểm khảo nghiệm phải đại diện về khí hậu, thời tiết của vùng, phù hợp với yêu cầu sinh trưởng, phát triển của giống và do đơn vị lựa chọn, quyết định.

Số lượng địa điểm khảo nghiệm tối thiểu tại mỗi vùng cho khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng là 1-2 điểm.

4.2 Khảo nghiệm có kiểm soát

Thực hiện khảo nghiệm có kiểm soát về điều kiện bất thuận - thực hiện không tưới để đánh giá tính chịu hạn của giống khảo nghiệm được thực hiện trong nhà lưới với các điều kiện phù hợp để bố trí các thí nghiệm: Đủ ánh sáng, nước tưới để cây trồng sinh

trường phát triển. Chống được côn trùng, chuột, chim. Nhà lưới phải đảm bảo cách ly nguồn sâu bệnh với môi trường.

5. Phương pháp khảo nghiệm

5.1. Các bước khảo nghiệm

5.1.1. Khảo nghiệm diện hẹp

Thực hiện tối thiểu 3 vụ. Mỗi Vùng miền sinh thái chọn 1 điểm của 1 tỉnh trong vùng để khảo nghiệm.

Giống khảo nghiệm được bố trí thí nghiệm theo kiểu tuần tự hoặc ngẫu nhiên, 3 lần nhắc lại. Diện tích ô thí nghiệm tối thiểu 15 m². Khoảng cách giữa các giống là 30 cm và giữa các lần nhắc là 30 cm. Xung quanh ruộng thí nghiệm có ít nhất 2 hàng bảo vệ.

Để xác định giá trị canh tác và sử dụng của giống su hào mới phải theo dõi, đánh giá các chỉ tiêu ở Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2 - Các chỉ tiêu theo dõi

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện	Phương pháp đánh giá
1.	Ngày gieo	Gieo	Ngày		
2.	Ngày mọc	Mọc	ngày		
3.	Thời gian sinh trưởng	Gieo đến thu hoạch	ngày		Số ngày từ gieo đến khi 50% số củ có lá non ngừng sinh trưởng, màu củ bóng mỡ
4.	Màu vỏ củ	Thu hoạch	1 2 3 4	Xanh nhạt Xanh Xanh tía Tím đậm	Quan sát toàn ô
5.	Hình dạng củ theo mặt cắt dọc	Thu hoạch	1 2 3	Dẹt Tròn Tròn dài	Quan sát trên 30 cây mẫu (mỗi lần nhắc lại 10 cây).
6.	Khối lượng 1 củ	Thu hoạch	gam		Cân 30 cây mẫu (mỗi lần nhắc lại 10 cây)

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện	Phương pháp đánh giá
7.	Đường kính củ	Thu hoạch	Cm		Đo ở phần đường kính to nhất của củ ở 30 cây mẫu, lấy số liệu trung bình
8.	Năng suất củ	Thu hoạch	Tấn/ha		Cân năng suất thực thu từng ô sau đó quy ra năng suất tấn/ha
9.	Tỷ lệ củ bị nứt	Thu hoạch	%		Tỷ lệ củ bị nứt (%) = Số củ bị nứt/tổng số củ điều tra
10.	Mức độ chất xơ của củ	Thu hoạch	1 2 3	Ít Trung bình Nhiều	
11	Bệnh thối nhũn (<i>Erwinia carotovora</i> Holland, <i>Erwinia aroidene</i> Holland và <i>Pseudomonas</i> sp .)	Sau trồng 30, 45 và 60 ngày	1 2 3 4 5	- Không nhiễm: <10% số cây nhiễm - Nhiễm nhẹ: 10-25% số cây nhiễm - Nhiễm trung bình: 26-50% số cây nhiễm - Nhiễm nặng: 51-75% số cây nhiễm - Nhiễm rất nặng: >75% số cây nhiễm	Quan sát và tính tỷ lệ nhiễm bệnh trong ô
12.	Bệnh héo rũ		%	Cây bị héo rũ	Đếm số cây bị bệnh trên ô
13.	Sâu tơ	Sau	Con/cây		Điều tra mỗi ô 10

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện	Phương pháp đánh giá
	<i>Plutella xylostella</i> Linnaeus	trồng 30, 45 và 60 ngày			cây theo 5 điểm theo đường chéo góc. Mật độ sâu trưởng thành = Tổng số sâu trưởng thành/tổng số cây điều tra
14.	Sâu xanh <i>Pieris rapae</i> Linnaeus	Sau trồng 30, 45 và 60 ngày	Con/cây		Điều tra mỗi ô 10 cây theo 5 điểm theo đường chéo góc. Mật độ sâu trưởng thành = Tổng số sâu trưởng thành/tổng số cây điều tra
15.	Rệp <i>Brevicoryne brassicae</i> L.	Sau trồng 30, 45 và 60 ngày	0 1 3 5	- Trên các lá không có rệp - Rệp phân bố rải rác, chưa hình thành các quần tụ rệp. - Có 1-5 quần tụ rệp trên lá. - Có nhiều quần tụ rệp đông đặc trên lá, chiếm phần đáng kể diện tích lá.	Điều tra mỗi ô 10 cây theo 5 điểm theo đường chéo góc
16.	Khả năng chống chịu các điều kiện ngoại cảnh bất thuận: (nóng, lạnh, hạn)	Gieo-kết thúc thu hoạch	1 2 3 4	Không bị hại. Hại nhẹ nhưng phục hồi nhanh. Hại trung bình, phục hồi chậm. Hại nặng, hồi phục kém (sinh trưởng phát triển kém biểu hiện qua các bộ phận	Đánh giá mức độ bị hại và khả năng hồi phục của cây sau khi bị ảnh hưởng của các điều kiện ngoại cảnh bất thuận

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện	Phương pháp đánh giá
			5	của cây: Héo, chuyển màu...) Chết hoàn toàn	

5.1.2. Khảo nghiệm diện rộng

Tiến hành 2 vụ, đồng thời với khảo nghiệm diện hẹp hoặc sau 01 vụ khảo nghiệm diện hẹp. Mỗi Vùng miền sinh thái chọn 1 điểm của 1 tỉnh trong Vùng miền để khảo nghiệm.

Bố trí thí nghiệm

Bố trí thí nghiệm theo kiểu tuần tự hoặc ngẫu nhiên, không lặp lại.

Thí nghiệm có nhiều giống hoặc chỉ 01 giống khảo nghiệm.

Diện tích giống khảo nghiệm: Mỗi giống ít nhất 500 m²/điểm khảo nghiệm.

Các chỉ tiêu theo dõi và phương pháp đánh giá

- Thời gian sinh trưởng (ngày): Tính thời gian từ gieo đến khi thu hoạch 85% đến 90 % số quả đã được thu hoạch;
- Năng suất (tấn/ha): Xác định theo năng suất thực thu trên diện tích khảo nghiệm, quy ra năng suất tấn/ha hoặc tại 5 điểm theo phương pháp đường chéo trong mỗi ô khảo nghiệm; thu thập trên diện tích tối thiểu là 10m²/điểm.

5.1.3. Khảo nghiệm có kiểm soát

Thực hiện tối thiểu 1 vụ. Làm tại 1 điểm

Bố trí khảo nghiệm

Khảo nghiệm được tiến hành trong nhà lưới có mái che, bố trí theo kiểu tuần tự, nhắc lại 3 lần, mỗi lần nhắc 5 chậu có kích thước 35x25 cm, thành cao 15 – 20 cm.

Mỗi chậu trồng 5 cây, hỗn hợp đất trồng gồm 30% phân chuồng hoai mục, 10% trấu hun, 60% đất thịt nhẹ. Trồng và chăm sóc bình thường, khi cây ở giai đoạn có 25 - 30 ngày sau gieo thì tiến hành quá trình ngắt tưới và để hạn; theo dõi và mô tả thiệt hại của cây sau 1, 2 và 3 ngày để hạn.

Tiến hành quan sát và đánh giá mức độ héo của cây, thời gian đánh giá 1 lần/ngày, vào 13-15h00 trong ngày; quan sát các thời gian khác bổ sung.

Bảng 3 - Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá

Chỉ tiêu	Giai đoạn	ĐVT/ Điểm	Trạng Thái biểu hiện	Phương pháp đánh giá
Khả năng chống chịu	Khi gặp điều kiện	1	Không bị hại	Đánh giá mức độ bị hại và
		3	Hại nhẹ nhưng phục hồi	

với điều kiện khô hạn	bất thuận (khô hạn)		nhanh	khả năng phục hồi của cây sau khi bị hạn. Cho điểm theo thang điểm từ 1 - 9
		5	Hại trung bình, phục hồi chậm	
		7	Hại nặng, hồi phục kém (sinh trưởng phát triển kém biểu hiện qua các bộ phận của cây: Héo, chuyển màu...)	
		9	Chết hoàn toàn	

6. Báo cáo kết quả khảo nghiệm: Theo quy định mẫu của công ty.

7. YÊU CẦU VỀ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG

7.1. Kết quả khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng

TT	Chỉ tiêu/Đặc điểm	Biểu hiện
1	Thời gian gieo - thu hoạch (ngày)	≥ 50
2	Bệnh hại (điểm)	≤ 3
3	Năng suất tươi (tấn/ha)	≥ 18

7.2. Kết quả khảo nghiệm có kiểm soát

Tính chịu hạn: Điểm ≤ 3, giống có khả năng phục hồi sau 2 ngày bị hạn.

8. CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG – ĐÓNG GÓI, BAO BÌ, NHÃN MÁC

8.1. Chỉ tiêu chất lượng

Hạt giống của nhóm su hào phải đảm bảo chất lượng hạt giống với các chỉ tiêu cơ bản tại tiêu chuẩn cơ sở này như sau:

Chỉ tiêu	Hạt F1	Hạt OP*/ Xác nhận	Phương pháp thử
1. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	98,0	98,0	Theo TCVN 8548:2011
2. Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn	0	10	
3. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn	80	80	
4. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	9,0	9,0	

* OP: Open pollination (thụ phấn tự do)

Chỉ tiêu chất lượng của TCCS này được xây dựng phù hợp với TCVN 8813:2011

8.2. Đóng gói, bao bì và nhãn mác

- Đóng gói: Lon sắt, nhôm cán mỏng, túi bao bì kim loại, bao bì nhựa hoặc nilon.
- Nội dung ghi nhãn: Tên giống, cấp giống, đặc tính giống, định lượng giống, ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng, xuất xứ của giống cây trồng, bảo quản và hướng dẫn sử dụng.